

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



NGUYỄN TIẾN BÁCH

**HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH THEO
PHÁP LUẬT VIỆT NAM, QUA THỰC TIỄN
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

ĐÀ NẴNG, năm 2020

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Hoàng Thị Quỳnh Chi**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Những đóng góp mới của luận văn	4
6. Kết cấu của luận văn	4
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG	
HỢP TÁC KINH DOANH.....	5
1.1 Khái quát về Hợp đồng hợp tác kinh doanh.....	5
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, những ưu điểm và hạn chế của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.....	5
1.1.2. Vị trí, vai trò của đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	8
1.2. Tổng quan về pháp luật điều chỉnh hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam.	9
1.2.1. Khái niệm, nguồn pháp luật điều chỉnh hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam	9
1.2.2. Khái quát nội dung điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam	9
Kết luận chương 1	10
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC	
KINH DOANH TẠI VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ	
ĐÀ NẴNG.....	12
2.1. Quy định của pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam	12
2.1.1 Chủ thể của hợp đồng.....	12
2.1.2. Về đối tượng của hợp đồng	12
2.1.3. Về hình thức của hợp đồng	12
2.1.4. Về nội dung chủ yếu của hợp đồng.....	12

2.1.5. Về hiệu lực của hợp đồng	13
2.1.6. Về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng.....	13
2.1.7. Một số đánh giá về quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư 2014	13
2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng	14
2.2.1. Đặc điểm tình hình hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng.	14
2.2.2. Kết quả thực thi pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Đà Nẵng ...	15
2.2.3. Nhận xét, đánh giá	15
2.2.3.1. Ưu điểm:	15
2.2.3.2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân:	15
Kết luận chương 2.....	16
Chương 3. NHU CẦU, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM.....	17
3.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam .	17
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh	18
3.2.1. Định hướng chung về hoạt động pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh.....	18
3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể:.....	19
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh.....	19
Kết luận chương 3.....	21
KẾT LUẬN.....	22

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Hòa chung với xu thế phát triển chung của thế giới, trong những năm qua nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến hết sức mạnh mẽ, với những cải cách kinh tế trong ba thập kỷ vừa qua đã mang đến cho đất nước ta những thành quả bước đầu rất đáng khích lệ. Một trong những yếu tố rất quan trọng tạo ra những thành quả đáng khích lệ đó là những chính sách thúc đẩy hoạt động đầu tư đặc biệt là đẩy mạnh các hoạt động hợp tác kinh doanh trong nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau. Vấn đề hợp tác kinh doanh ngày nay đang dần trở thành một xu thế tất yếu của xã hội ngày nay, cốt lõi của hoạt động góp vốn hợp tác kinh doanh đó chính là lợi nhuận mang lại cho các bên đối tác khi tham gia vào hợp đồng, thực tế hoạt động này đang diễn ra ở Việt Nam một cách khá nhộn nhịp, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... Tuy nhiên có một thực tế là hệ thống chính sách liên quan đến các quy định về hợp tác kinh doanh tuy có nhiều, nhưng lại chưa toàn diện và thiếu đồng bộ, các văn bản pháp luật về hợp tác kinh doanh nói chung hiện nay có tính ổn định không cao, vẫn chưa đáp ứng được sự đa dạng, phong phú của thực tế về hợp góp vốn hợp tác kinh doanh, các quy định về góp vốn hợp tác kinh doanh còn có những bất cập, thiếu sót, dẫn đến tình trạng khi có tranh chấp về hợp đồng hợp tác kinh doanh xảy ra, nhiều trường hợp Tòa án thiếu cơ sở pháp lý khi giải quyết vụ việc gây ra tình trạng vụ án bị kéo dài hoặc đưa ra các phán quyết chưa đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp giữa các bên. Thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng đã có những vụ việc tranh chấp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh dẫn đến việc các bên đã phải kiện nhau ra Tòa án giải quyết.

Vì vậy, tôi chọn đề tài “*Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo pháp luật Việt Nam, qua thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng*” làm đề tài luận văn cao học của mình nhằm phân tích, đánh giá những hạn chế, bất cập của pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh và thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; trên cơ sở đó đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài.

Tình hình nghiên cứu: Vấn đề này đã có một số công trình, bài viết nghiên cứu theo những khía cạnh khác nhau đã góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Có thể kể đến: Bài viết “*Một số nội dung mới trong pháp luật Việt Nam về hợp đồng hợp tác kinh doanh*” của Tiến sĩ Nguyễn Thị Dung trên Tạp chí luật học số 11/2008; Luận văn Thạc sĩ Luật học “*Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo pháp luật đầu tư Việt Nam*” của Thạc sĩ Nguyễn Thị Diệu Thùy, Đại học Luật Hà Nội năm 2016; Luận văn thạc sĩ Luật học “*Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC) theo Luật Đầu tư 2005*” của Thạc sĩ Vũ Bảo Anh, Học Viện Khoa học Xã hội năm 2016;...

Có thể thấy các bài viết và công trình khoa học nói trên đã có những tiếp cận dưới các góc độ khác nhau liên quan đến chế định Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo pháp luật Việt Nam, các công trình nghiên cứu khoa học nêu trên đã đưa ra những bình luận và giải quyết được một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật kinh tế đặt ra, tuy nhiên chưa có những bài viết, công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề hợp tác kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Đồng thời thấy rằng, vấn đề Hợp đồng hợp tác kinh doanh vẫn còn những nội dung chưa thống nhất, còn có những nhìn nhận không đồng thuận trong quan điểm của các chuyên gia khoa học Luật kinh tế. Chính vì vậy, đề tài mà tác giả lựa chọn nghiên cứu là một công trình nghiên cứu có ý nghĩa thực tế và lý luận nhất định gắn liền với những Bộ luật, Luật mới được sửa đổi bổ sung hoặc mới có hiệu lực thi hành.

Mục đích nghiên cứu: Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ về mặt lý luận pháp luật về Hợp đồng hợp tác kinh doanh và thực trạng pháp luật về Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư 2005 và Luật đầu tư 2014 (chủ yếu là Luật đầu tư 2014) và các văn bản pháp luật liên quan. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hơn nữa hiệu quả thực hiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam với thực tiễn là các vụ việc liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Về mặt lý luận, làm rõ những vấn đề cơ bản về Hợp đồng hợp tác kinh doanh và quy định của pháp luật Việt Nam về Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Về mặt thực tiễn, đánh giá những ưu điểm cũng như những bất cập còn tồn tại trong quy định và thực tiễn thực thi Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo

quy định của Luật Đầu tư 2005; Luật đầu tư 2014 và các văn bản pháp luật liên quan.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài đi sâu nghiên cứu đặc điểm, vai trò của chế định hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam, cụ thể như lý luận về chủ thể, ưu nhược điểm về hợp đồng hợp tác kinh doanh; phương thức và thực trạng thực thi pháp luật điều chỉnh hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng, tìm hiểu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động góp vốn hợp tác kinh doanh, thực trạng và giải pháp đối với hệ thống pháp luật và thực tiễn về hợp đồng hợp tác kinh doanh hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn tập trung phân tích các khía cạnh pháp lý của Hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam theo quy định của pháp Luật Đầu tư (Quy định chủ yếu tại Luật đầu tư năm 2005; Luật Đầu tư năm 2014 và các văn bản liên quan), những điểm thuận lợi cũng như những điểm bất cập còn tồn tại trong quy định của pháp luật để từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận nghiên cứu:

Luận văn được trình bày dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về nhà nước và pháp luật và những quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong thời kỳ đổi mới.

- Phương pháp nghiên cứu:

Trong quá trình nghiên cứu và trình bày, luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau bao gồm:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng trong tất cả các chương của luận văn để phân tích các khái niệm, phân tích quy định của pháp luật, các số liệu,...

- Phương pháp so sánh: Được sử dụng trong luận văn để so sánh một số quy định của pháp luật trong các văn bản khác nhau, tập trung chủ yếu ở chương 2 của luận văn.

- Phương pháp diễn giải quy nạp: Được sử dụng trong luận văn để diễn giải các số liệu, các nội dung trích dẫn liên quan và được sử dụng tất cả các chương của luận văn.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng những phương pháp nghiên cứu khác: phương pháp thống kê,...

5. Những đóng góp mới của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn thể hiện những đóng góp mới sau đây:

- Thứ nhất, luận văn làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh để từ đó tạo tiền đề cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam.

- Thứ hai, trên cơ sở thực tiễn về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam nói chung và tại thành phố Đà Nẵng nói riêng, luận văn đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam và những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc áp dụng pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh trong thực tiễn.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu của luận văn gồm có ba chương.

Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam, thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Nhu cầu, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

1.1 Khái quát về Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, những ưu điểm và hạn chế của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Pháp luật đầu tư của Việt Nam đã có những quy định về hình thức này, cụ thể như tại khoản 16 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2005 quy định: “*Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân*”. Có thể thấy rằng khái niệm này đã nêu lên được yếu tố cốt lõi của loại hình đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh đó là sự hợp tác giữa các nhà đầu tư với mục đích cùng nhau kinh doanh kiếm lợi nhuận và hình thức hợp tác đó không thành lập pháp nhân. Tuy nhiên, khái niệm trên chưa thực sự đầy đủ do mới chỉ ra hợp đồng hợp tác kinh doanh là một hình thức đầu tư mà không thể hiện được bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh cũng là một hợp đồng dân sự. Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005 đã khắc phục một mặt hạn chế của khái niệm hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Luật Đầu tư năm 2005, Nghị định 108/2006/NĐ-CP đưa ra khái niệm chi tiết hơn về hợp đồng hợp tác kinh doanh, cụ thể theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định này thì “*Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hợp đồng do một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài ký kết với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) để tiến hành đầu tư, kinh doanh; trong đó có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh mà không thành lập pháp nhân*”. Tuy nhiên có ý kiến vẫn cho rằng quy định này cũng chưa thực sự chính xác bởi chỉ hướng đến quan hệ hợp đồng giữa một bên là nhà đầu tư nước ngoài, một bên là nhà đầu tư trong nước, quy định như vậy là không đầy

đủ. Nhằm khắc phục hạn chế về khái niệm hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định tại Luật đầu tư năm 2005 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP nêu trên, Luật Đầu tư năm 2014 đã quy định cụ thể, chi tiết và đầy đủ về loại hình hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tại khoản 9 Điều 3 Luật đầu tư 2014 quy định: *“Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế”*. Có thể thấy rằng, so với quy định trong luật Đầu tư 2005, quy định về Hợp đồng hợp tác kinh doanh, luật Đầu tư 2014 cơ bản vẫn giữ nguyên, chỉ thay đổi cụm từ *“thành lập pháp nhân”* thành *“thành lập tổ chức kinh tế”* (do cách giải thích thuật ngữ Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh). Như vậy, hiểu một cách khái quát nhất thì hợp đồng hợp tác kinh doanh là sự thỏa thuận giữa các nhà đầu tư, theo đó, các bên cùng góp vốn, cùng quản lý kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và cùng chịu rủi ro trong quá trình đầu tư kinh doanh mà không thành lập một tổ chức kinh tế mới. Với cơ chế đàm phán để chia sẻ lợi ích cũng như nghĩa vụ trong hoạt động đầu tư, đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh có tính linh hoạt, do không có sự ràng buộc về tổ chức bằng một pháp nhân chung của các tổ chức, cá nhân có quan hệ đầu tư với nhau.

Về đặc điểm: Hợp đồng hợp tác kinh doanh là một loại hình đầu tư mang trong nó bản chất là một hợp đồng về kinh tế, do đó về cơ bản nó có đầy đủ những đặc điểm và yếu tố giống như hợp đồng nói chung. Điều cơ bản trong hợp đồng nói chung và hợp đồng hợp tác kinh doanh nói riêng đó là sự thỏa thuận giữa các bên đối tác khi tham gia ký kết vào hợp đồng, khi ký kết hợp đồng các phải hoàn toàn tự nguyện và thống nhất ý chí. Các bên chủ thể của hợp đồng chủ yếu là các chủ thể kinh doanh và có năng lực chủ thể để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Người đại diện để ký kết hợp đồng phải là người đại diện đúng theo quy định pháp luật của các bên chủ thể hợp đồng. Về mặt nội

dung của hợp đồng hợp đồng hợp tác kinh doanh không được trái với quy định của pháp luật. Hình thức của hợp đồng hợp tác kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, mục đích của các bên trong hợp đồng nhằm hướng đến tìm kiếm lợi nhuận, bởi lẽ, các nhà đầu tư chủ yếu là các nhà kinh doanh.

Về những ưu điểm và hạn chế của Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Ưu điểm: Thứ nhất, việc không phải thành lập pháp nhân khi tiến hành hợp tác kinh doanh giúp các nhà đầu tư tiết kiệm nhiều thời gian, công sức, tài chính trong việc thành lập pháp nhân mới cũng như chi phí vận hành doanh nghiệp sau khi nó được thành lập.

Thứ hai, với hình thức đầu tư này, các bên có thể hỗ trợ lẫn nhau những thiếu sót, hạn chế của nhau trong quá trình đầu tư hợp tác kinh doanh.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên tham gia hợp đồng nhân danh tư cách pháp lý độc lập của mình để chủ động thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ. Từ đó, việc đầu tư kinh doanh của các bên sẽ linh hoạt, ít lệ thuộc vào bên đối tác khác khi quyết định các vấn đề của dự án đầu tư.

Thứ tư, việc tiến hành đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh còn giúp các nhà đầu tư khi ký kết được lựa chọn phương án góp vốn, phân chia kết quả kinh doanh sao cho phù hợp với mức độ đóng góp của các bên tham gia.

Nhược điểm: Thứ nhất, chính vì không thành lập một pháp nhân mới, do đó dự án đầu tư sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các hợp đồng phục vụ cho việc đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Do không có một pháp nhân mới ra đời khi ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh nên sẽ không có con dấu riêng, từ đó các bên tham gia ký kết vào hợp đồng phải thỏa thuận lựa chọn một trong con dấu của các nhà đầu tư để phục vụ cho các hoạt động trong quá trình hợp tác đầu tư. Việc không phải thành lập pháp nhân mới trong nhiều trường hợp nó lại trở thành một hạn chế lớn, gây ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, rủi ro mà các bên khi tham gia ký kết hợp đồng không tính toán trước được.

Thứ hai, cũng xuất phát từ yếu tố không thành lập pháp nhân nói trên, khi các nhà đầu tư không thành lập pháp nhân mới thì phải nhân danh chính mình tiến hành các hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, nếu các bên phải giao dịch với một bên thứ ba thì các bên trong hợp đồng sẽ gặp khó khăn khi quyết định xem bên nào sẽ đại diện để giao dịch. Nếu một bên dùng tư cách pháp lý độc lập của mình để giao dịch thì khi xảy ra các vấn đề không mong muốn thì nghĩa vụ của các nhà đầu tư còn lại sẽ như thế nào, họ có phải chịu trách nhiệm liên đới hay không.

Thứ ba, pháp luật đầu tư hiện nay không bắt buộc chủ thể của hợp đồng hợp tác kinh doanh phải là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh. Nội dung này của pháp luật đầu tư có phần mâu thuẫn với pháp luật về doanh nghiệp. Theo đó, người thực hiện hành vi kinh doanh phải có đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh phải đúng ngành nghề đã đăng ký. Nếu theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp thì quan hệ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh phải phù hợp với đăng ký ngành nghề kinh doanh của các bên. Đây là sự thiếu thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và luật đầu tư.

Thứ tư, pháp luật chưa có các quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên và bên thứ ba khi một bên giao kết hợp đồng với bên thứ ba trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Khi đó, các nhà đầu tư sẽ phải tự thỏa thuận bên nào sẽ dùng con dấu của mình để thực hiện ký kết hợp đồng với bên thứ ba.

Thứ năm, đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ khó thu hút đầu tư đối với những lĩnh vực còn khó khăn và cần phát triển lâu dài, chỉ thực hiện được đối với một số ít lĩnh vực dễ sinh lợi và sinh lợi nhanh.

1.1.2. Vị trí, vai trò của đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Trước hết, đối với nền kinh tế nước ta nói chung, đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là một hình thức đầu tư linh hoạt và hiệu quả, làm đa dạng các loại hình đầu tư của nước ta. Nhờ đó, thu hút thêm nguồn lực đầu tư trong nước và quốc tế, đóng góp cho quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Thứ hai, đối với Nhà nước, việc quy định đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là một hình thức đầu tư theo hợp đồng đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc và điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ ba, đối với các nhà đầu tư, song hành với lợi ích của Nhà nước là lợi ích của các nhà đầu tư khi tiến hành đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, pháp luật cũng có những quy định hết sức cụ thể để các bên chủ thể có thể tiến hành đầu tư một cách thuận lợi nhất. Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định giữa các nhà đầu tư. Thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên tiến hành phân công sản xuất, chuyên môn hóa nhằm khai thác tốt nhất các thế mạnh và tiềm năng của mỗi bên, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế, tạo ra một thị trường chung mà sản phẩm tạo ra có chất lượng cạnh tranh cao nhất.

1.2. Tổng quan về pháp luật điều chỉnh hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam.

1.2.1. Khái niệm, nguồn pháp luật điều chỉnh hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam

Pháp luật điều chỉnh về hợp đồng hợp tác kinh doanh là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện và quản lý hoạt động đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Nguồn pháp luật điều chỉnh pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam chủ yếu là các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành bao gồm các Nghị định và Luật chuyên ngành quy định về lĩnh vực hợp đồng hợp tác kinh doanh.

1.2.2. Khái quát nội dung điều chỉnh của pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam

Quy định về chủ thể của quan hệ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh Điều này được quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014, bao gồm

các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Quy định về quyền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh Khi Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành, quyền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được thừa nhận chung cho nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư được trao quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm; được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật... Song hành với các quyền đó, nhà đầu tư có nghĩa vụ phải tuân thủ các quy định của pháp luật, các nghĩa vụ về tài chính, thuế, kiểm toán... Pháp luật của chúng ta luôn có các quy định bảo đảm quyền đầu tư của các nhà đầu tư, nhưng đồng thời cũng có các cơ chế buộc họ phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ.

- Quy định về nội dung của quan hệ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh Luật Đầu tư năm 2014 đã ghi nhận khá đầy đủ về nội dung của hợp đồng hợp tác kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Quy định về thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Kết luận chương 1

Trong Chương 1, với đề tài "*Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo pháp luật Việt Nam, qua thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng*", luận văn đã làm rõ các khái niệm về hợp đồng hợp tác kinh doanh, pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh, đặc điểm, những ưu và khuyết điểm của hợp đồng hợp tác kinh doanh, nguồn pháp luật, nội dung điều chỉnh của hợp đồng hợp tác kinh doanh; thông qua việc phân tích các đặc điểm cũng như các ưu điểm và nhược điểm của hợp đồng hợp tác kinh doanh cho chúng ta thấy rằng ở Việt Nam hiện nay đầu tư

theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là một hình thức đầu tư phổ biến, đang ngày càng được các nhà đầu tư trong và ngoài nước ưu tiên lựa chọn khi tiến hành hoạt động đầu tư vào hoạt động kinh doanh. Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định giữa các nhà đầu tư. Thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên tiến hành phân công sản xuất, chuyên môn hóa nhằm khai thác tốt nhất các thế mạnh và tiềm năng của mỗi bên, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế, tạo ra một thị trường chung mà sản phẩm tạo ra có chất lượng cạnh tranh cao nhất. Bên cạnh đó, các bên có nhiều điều kiện để giúp đỡ nhau nâng cao kinh nghiệm sản xuất, quản lý hay trong đào tạo lao động, bồi dưỡng cán bộ quản lý.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Quy định của pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam

2.1.1 Chủ thể của hợp đồng

Tại khoản 13 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014, quy định các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2.1.2. Về đối tượng của hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng hợp tác kinh doanh là sự hợp tác cùng kinh doanh giữa các nhà đầu tư mà không thành lập một pháp nhân mới. Khi cùng nhau tham gia ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên đối tác cùng nhau góp vốn để tạo nên nguồn vốn lớn hơn, cùng nhau kinh doanh, cùng nhau hưởng lợi nhuận thu được, cùng nhau chịu những rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

2.1.3. Về hình thức của hợp đồng

Hợp đồng hợp tác kinh doanh đều có thể xác lập dưới hình thức văn bản, lời nói, hành vi cụ thể. Pháp luật đầu tư Việt Nam hiện nay không có quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ không quy định về hình thức của hợp đồng hợp tác kinh doanh; tuy nhiên về hình thức của hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 504 Bộ luật Dân sự 2015 thì: “*Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản*”. Có thể thấy rằng, hình thức hợp đồng bằng văn bản là hoàn toàn thích hợp với hợp đồng hợp tác kinh doanh nói riêng cũng như các loại hình hợp đồng khác trong lĩnh vực đầu tư.

2.1.4. Về nội dung chủ yếu của hợp đồng

Nội dung của hợp đồng hợp tác kinh doanh gồm các thoả thuận về nội dung hợp tác giữa các bên. Theo Điều 29 Luật Đầu tư 2014, hợp đồng hợp tác kinh doanh gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án
- Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh
- Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên
- Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng
- Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng
- Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp

2.1.5. Về hiệu lực của hợp đồng

Thường các bên sẽ ghi nhận số trang, số bản của hợp đồng của giá trị pháp lý tương đương. Đồng thời, các bên tham gia hợp đồng sẽ ghi nhận về việc quy định về thời điểm hợp đồng hợp tác kinh doanh bắt đầu có hiệu lực. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước thì thông thường hợp đồng bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ký. Còn đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài thì hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư

2.1.6. Về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng

Việc giải quyết tranh chấp được quy định tại Điều 14 Luật Đầu tư 2014, cụ thể: Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này.

2.1.7. Một số đánh giá về quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư 2014

Tích cực: - Nhà đầu tư được kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm về ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, một trong những cải cách quan trọng nhất của Luật đầu tư 2014.

- Rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được Luật Đầu tư nước ngoài 2014 quy định là 15 ngày làm việc kể từ khi cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ, rút ngắn đáng kể so với Luật Đầu tư nước ngoài 2005.

- Đưa quy định cụ thể về Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Nghị định vào Luật.

- Bắt buộc các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải thành lập Ban điều phối.

Hạn chế: - Luật đầu tư 2014 quy định về việc bắt buộc thành lập Ban điều phối để hoạt động trong quá trình hợp tác kinh doanh nhưng lại chưa có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban điều phối. Luật đầu tư 2014 không đề cập tới nhiệm vụ, quyền hạn hay cơ cấu tổ chức của Ban điều phối, việc này dễ dẫn tới những ban điều phối thành lập cho đúng luật chứ không có hoạt động giám sát, điều hành thực tế đối với dự án đầu tư.

- Chưa có quy định bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư có tỉ lệ góp vốn nhiều hơn.

- Chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên và bên thứ ba khi một bên giao kết hợp đồng với bên thứ ba trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Luật Đầu tư 2014 chưa khắc phục được nhược điểm của Luật Đầu tư 2005 về chế độ trách nhiệm trong quá trình thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên thứ ba khi một bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia giao kết hợp đồng với bên thứ ba.

2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng

2.2.1. Đặc điểm tình hình hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng.

Hoạt động đầu tư hợp tác kinh doanh diễn ra khá sôi động, bao gồm các hoạt động hợp tác đầu tư giữa các đối tác trong nước với các đối tác nước ngoài và giữa các đối tác trong nước với nhau, với phạm vi kinh doanh tập trung tại thành phố Đà Nẵng. Và hợp đồng hợp tác kinh doanh chính là một trong những cơ sở quan trọng để thúc đẩy các hoạt động hợp tác đầu tư này. Tại thành phố Đà Nẵng, hợp đồng hợp tác kinh doanh rất đa dạng, được ký kết trên nhiều lĩnh

vực khác nhau, tuy nhiên do đặc thù là một thành phố trẻ, năng động, đang trong thời kỳ phát triển mạnh trên hầu khắp các lĩnh vực khác nhau nên thành phố Đà Nẵng có đặc thù riêng đó là dạng hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản nổi lên thành một loại hình đầu tư phổ biến, được nhiều đối tác lựa chọn xuất phát từ nguyên nhân sôi động của các dự án bất động sản tại thành phố Đà Nẵng và những lợi nhuận không hề nhỏ mà các công ty, doanh nghiệp thu được bắt nguồn từ sự hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực này.

2.2.2. Kết quả thực thi pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Đà Nẵng

2.2.3. Nhận xét, đánh giá

2.2.3.1. Ưu điểm:

- Tranh thủ nguồn lực công nghệ, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài đối với dự án trong nước.

- Lợi ích thu được từ kết quả của việc hợp tác kinh doanh tại địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng là rất khả quan, nhiều doanh nghiệp đã thu về những khoản lợi nhuận rất lớn từ việc hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản, đây là lĩnh vực rất “nóng hổi” tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2.2.3.2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân:

Các doanh nghiệp khi hợp tác kinh doanh khi ký kết hợp đồng chưa chú trọng các điều khoản một cách chặt chẽ, cụ thể, chi tiết, có lộ trình thực hiện bài bản, đồng thời trong quá trình hợp tác kinh doanh chưa minh bạch các vấn đề liên quan đến hợp tác đầu tư và các khoản lợi nhuận thu được để dẫn đến những tranh chấp, gây ra thiệt hại cho cả hai bên. Nguyên nhân do nhiều đối tác khi tham gia ký kết hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng đã không nghiên cứu, cân nhắc kỹ càng các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề hợp tác kinh doanh để áp dụng khi thực hiện, các bên đối tác thường đề cao tính hình thức khi ký kết hợp đồng, chưa tập trung đi sâu vào các nội dung liên quan đến hợp tác kinh doanh giữa các bên, khi xảy ra tranh chấp các bên lại thường tìm cách đổ lỗi cho nhau dẫn đến những hậu quả không mong muốn.

Kết luận chương 2

Qua phân thực trạng pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam và thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng, luận văn đã làm rõ quy định của pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh, phân tích và làm rõ các quy định về chủ thể hợp đồng; đối tượng hợp đồng; hình thức của hợp đồng; các nội dung chủ yếu của hợp đồng; hiệu lực của hợp đồng; vấn đề về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng. Đồng thời qua nội dung phân tích các quy định nói trên, luận văn đã có những đánh giá về các quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư 2014, nhưng ưu điểm và nhược điểm còn chưa khắc phục được so với Luật đầu tư 2005.

Đặc biệt, luận văn đã khái quát đặc điểm tình hình hợp tác kinh doanh tại thành phố Đà Nẵng với những đặc thù riêng, trình bày cụ thể, chi tiết thực trạng hoạt động hợp tác kinh doanh và những kết quả đạt được trong việc thực thi pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bao gồm hoạt động hợp tác kinh doanh giữa các đối tác nước ngoài với các đối tác phái Việt Nam và giữa các đối tác trong nước với nhau được triển khai tại địa bàn thành phố Đà Nẵng các hợp. Từ thực trạng và những kết quả đạt được trong việc thực thi pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, luận văn đã đưa ra những nhận xét, đánh giá về các vấn đề ưu điểm, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực thi pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Đà Nẵng.

Chương 3

NHU CẦU, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

3.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam

Thực tế thấy rằng các quy định về hợp đồng trong nhiều văn bản luật chuyên ngành hiện nay của Việt Nam còn thiếu thống nhất, chưa rõ ràng, bên cạnh đó một số quy định trong các văn bản pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo tạo nên tình trạng khó khăn trong việc nghiên cứu và áp dụng pháp luật.

Thứ nhất, pháp luật đầu tư hiện nay không bắt buộc chủ thể của hợp đồng hợp tác kinh doanh phải là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh. Điều này được thể hiện cụ thể tại khoản 15 Điều 3 Luật đầu tư năm 2014, theo đó “*nhà đầu tư trong nước bao gồm cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông*”. Như vậy, quy định này của pháp luật đầu tư có phần mâu thuẫn với pháp luật về doanh nghiệp.

Thứ hai, một trong những khó khăn mà dự án đầu tư theo hợp đồng hợp tác đang mắc phải là việc các nhà đầu tư không thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án. Điểm yếu của hình thức đầu tư này là khi các nhà đầu tư không thành lập pháp nhân mới thì phải nhân danh chính mình tiến hành các hoạt động đầu tư, vậy thì cá nhân không đăng ký kinh doanh thì sẽ lấy tư cách thương nhân của ai để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Hơn nữa, nếu dự án cần giao dịch với bên thứ ba thì nhà đầu tư nào sẽ có thẩm quyền đại diện cho tất cả các bên hợp đồng? Nếu nhà đầu tư dùng tư cách pháp lý độc lập của mình để giao dịch nhằm phục vụ cho dự án chung mà xảy ra các vấn đề không mong muốn thì nghĩa vụ của các nhà đầu tư còn lại ra sao? Các nhà đầu tư có phải chịu trách nhiệm liên đới hay không.

Thứ ba, cùng với sự phát triển của các quan hệ xã hội, các bất đồng, tranh chấp phát sinh giữa các bên đối tác tham gia hợp đồng là điều khó tránh khỏi, nhất là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vì thế, cần hoàn thiện thể chế và thiết chế về giải quyết tranh chấp, đảm bảo thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí và nhiều lựa chọn cho các chủ thể tham gia hợp đồng.

Thứ tư, Việt Nam là quốc gia đang trong thời kỳ có những bước tiến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế, với vị trí, vai trò có tầm chiến lược quan trọng trong khu vực cũng như trên thế giới, chúng ta được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực cũng như trên thế giới và có triển vọng tốt nhờ kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt được nhiều kết quả ấn tượng. Đặc biệt kể từ năm 2018, xuất phát từ căng thẳng thương mại Mỹ-Trung, xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước... khiến dòng vốn đầu tư trên thế giới sụt giảm (trên 10% năm 2018 và 2019), đồng thời có sự dịch chuyển mạnh giữa các khu vực và quốc gia. Trong xu thế đó, các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam đang nổi lên như là điểm đến tiềm năng, là điểm đến cho sự phân bổ lại dòng vốn đầu tư, đặc biệt là xu hướng dịch chuyển dòng vốn từ Trung Quốc. Do đó, hiện nay chúng ta đang đứng trước bối cảnh đón “*làn sóng dịch chuyển đầu tư*” từ các nước trên thế giới. Vì vậy, để tận dụng được “*làn sóng*” đầu tư ấy thì trước hết phải cần thiết hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trong đó có pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh

3.2.1. Định hướng chung về hoạt động pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Pháp luật cần bổ sung, hoàn thiện những nội dung cần thiết liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh mà chưa được đề cập trước đây hoặc đang là vấn đề các doanh nghiệp hay mắc phải khi thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Pháp luật cần phải có các quy định chặt chẽ cụ thể để hạn chế các hành vi từ bên trong lẫn bên ngoài gây phương hại đến sự tồn tại của các bên tham gia hợp tác kinh doanh. Pháp luật cần phải có những quy định bảo đảm sự tồn tại của các bên mặc dù có các sự kiện pháp lý xảy ra như một bên bị chết hoặc phá sản.

- Pháp luật phải bảo đảm quyền lợi của bên sở hữu vốn chi phối

3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể:

- Thứ nhất, theo quy định của Luật đầu tư 2014 đối với chủ thể đầu tư, Nhà nước cần có quy định chặt chẽ hơn về tư cách pháp lý khi tham gia khi tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó, nhà đầu tư là cá nhân tham gia đầu tư với dự án phải đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư thì nên quy định phải có đăng ký kinh doanh.

- Thứ hai, đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau thì không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, Nhà nước cũng cần có quy định về việc thông báo của chủ đầu tư với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Thứ ba, nhà nước cần có quy định cụ thể về giao dịch của các bên hợp doanh với bên thứ ba; Trách nhiệm liên đới của các bên khi xảy ra tranh chấp với bên thứ ba.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Thứ nhất, là tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách tạo thuận lợi hơn cho thu hút hợp đồng hợp tác kinh doanh và triển khai dự án.

- Thứ hai, là việc đào tạo đội ngũ người lao động, người sử dụng lao động, người quản lý lao động, đây là một giải pháp cực kỳ quan trọng hiện nay khi hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh đi vào chiều sâu và mức độ cạnh tranh giữa các nhà đầu tư ngày càng lớn hơn.

- Thứ ba, là việc tiếp tục cải tiến chính sách thu hút và sử dụng công nghệ.

- Thứ tư, là việc tăng cường phát triển các mối quan hệ quốc tế.

- Riêng đối với thành phố Đà Nẵng, cần:

+ Có những giải pháp để khuyến khích việc thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài. Việc tranh thủ được nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình hợp tác kinh doanh là yếu tố quan trọng tạo nên bước ngoặt thay đổi diện mạo của thành phố, đẩy nhanh tốc độ phát triển chung của thành phố, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động. Để làm được điều này, chính quyền thành phố cần phải tuyên truyền, xúc tiến thương mại, cải cách hành chính, hỗ trợ đổi mới khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin, mặt bằng sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tài chính, tín dụng, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp... và cần có giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp như xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý, nâng cao năng lực quản trị và điều hành, hợp tác liên kết mở rộng hoạt động, xây dựng văn hoá doanh nghiệp,...

+ Cần phải lựa chọn hướng đi thích hợp hơn, thay vì chọn ưu tiên các ngành như dệt may, da giày, cơ khí...- những lĩnh vực không phải là thế mạnh, thì nên tập trung phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, thương mại - những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Với những lợi thế của mình, Đà Nẵng nên đưa ra định hướng trở thành trung tâm logistics của khu vực, đủ khả năng làm tất cả các công việc liên quan đến cung ứng, vận chuyển, theo dõi sản xuất, kho bãi, thủ tục hải quan, phân phối... điều mà hầu như chưa có tỉnh thành nào tại khu vực miền Trung làm được.

+ Cần chú trọng hơn nữa với công tác thu hút nhà đầu tư từ Nhật Bản- quốc gia có số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) cao nhất tại Đà Nẵng, cần phải mở thêm các văn phòng đại diện của Đà Nẵng tại các thành phố lớn khác của Nhật Bản như Osaka, Nagoya, Fukuoka, Sapporo... đồng thời, thành lập Khu công nghiệp dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt - Nhật và xây dựng các khu nhà xưởng cho thuê tại Khu công nghệ cao thành phố.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở đánh giá toàn bộ những quy định về pháp luật điều chỉnh hợp đồng hợp tác kinh doanh, dưới góc độ nghiên cứu pháp luật và nghiên cứu tình hình thực tiễn, luận văn đã nêu rõ nhu cầu thiết yếu của việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trên cơ sở đó, luận văn đã nêu cụ thể những giải pháp hoàn thiện về hợp đồng hợp tác kinh doanh, trình bày chi tiết những định hướng chung về hoạt động pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh, đưa ra những nhóm giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh. Quan trọng hơn, dựa trên tình hình thực tiễn hoạt động hợp tác kinh doanh tại Đà Nẵng, luận văn đã nêu lên các giải pháp cụ thể để có thể tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác kinh doanh cũng như những hiệu quả thiết thực từ hoạt động này đem đến cho thành phố Đà Nẵng.

KẾT LUẬN

Bối cảnh quốc tế hiện nay cho thấy rằng toàn cầu hóa là xu thế khách quan, thúc đẩy các quốc gia trên thế giới tham gia vào, nó vừa thúc đẩy cạnh tranh vừa tăng cường hợp tác và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Việt Nam là quốc gia đang trong thời kỳ có những bước tiến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế, với vị trí, vai trò có tầm chiến lược quan trọng trong khu vực cũng như trên thế giới, chúng ta được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực cũng như trên thế giới và có triển vọng tốt nhờ kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt được nhiều kết quả ấn tượng. Chúng ta đang đứng trước bối cảnh đón “*làn sóng dịch chuyển đầu tư*” từ các nước trên thế giới. Vì vậy, để tận dụng được “*làn sóng*” đầu tư ấy thì trước hết phải cần thiết hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trong đó có pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hiện nay, ở nước ta hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đang ngày càng được các nhà đầu tư trong và ngoài nước ưu tiên lựa chọn khi tiến hành hoạt động đầu tư của mình, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản tại các thành phố lớn, lĩnh vực cung cấp dịch vụ viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí và các khoáng sản quý hiếm. Hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể giúp các nhà đầu tư tiết kiệm rất nhiều thời gian, công sức cũng như tài chính trong việc thành lập pháp nhân mới cũng như chi phí vận hành doanh nghiệp sau khi nó được thành lập, khi dự án đầu tư kết thúc, các nhà đầu tư cũng không phải tiến hành thủ tục giải thể doanh nghiệp. Hơn nữa, với hình thức đầu tư này, các bên có thể hỗ trợ lẫn nhau những thiếu sót, yếu điểm của nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh. Bên cạnh những ưu điểm nổi trội của mình thì hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cũng tồn tại những điểm hạn chế mà khi lựa chọn hình thức đầu tư này, các nhà đầu tư không thể không tính đến để đảm bảo cho hoạt động đầu tư của mình thu được lợi nhuận cao nhất và ít rắc rối nhất. Xuất phát từ những yếu tố đó, đòi hỏi Nhà nước ta phải tiến hành sửa đổi quy định về hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hướng hoàn thiện và cụ thể hơn.